

Tiến bộ xã hội ở Việt Nam

Nguyễn Minh Trí¹

¹ Trường Đại học Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh.
Email: nm.tri@hutech.edu.vn

Nhận ngày 28 tháng 7 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 9 năm 2019.

Tóm tắt: Trong hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt những thành tựu quan trọng trong việc thực hiện tiến bộ xã hội góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đã đạt được, việc thực hiện tiến bộ xã hội ở Việt Nam, còn những hạn chế. Bài viết phân tích làm rõ quan điểm về tiến bộ xã hội và thực hiện tiến bộ xã hội ở Việt Nam trong quá trình đổi mới; qua đó góp phần vào cung cấp thêm các căn cứ khoa học cho những quyết sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam nhằm hoàn thiện chính sách thực hiện tiến bộ xã hội ở nước ta hiện nay.

Từ khóa: Tiến bộ xã hội, đổi mới, Việt Nam.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: Over the past more than 30 years of renovation, Vietnam has made important achievements in implementing social progress, contributing to improving the material and non-material aspects of life of the people. However, besides the achievements, there are things to be improved in the implementation. In the article, the author analyses to clarify the viewpoint on social progress and its implementation in Vietnam in the renovation process; thereby contributing to providing more scientific bases for the decisions of the Vietnamese Party and State in order to complete the policy for the implementation today.

Keywords: Social progress, renovation, Vietnam.

Subject classification: Sociology

1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình phát triển của nhân loại, tiến bộ xã hội là một trong những vấn đề cơ bản của mỗi thời đại, bởi nó được đặt ra

cùng với sự tồn tại của con người, gắn với ước mơ, khát vọng vì một cuộc sống hạnh phúc của con người. Vì lẽ đó, việc xác định giá trị đích thực của phát triển, đồng thời tập hợp, sử dụng và phát huy hiệu quả các

nguồn lực thực hiện tiến bộ xã hội trở thành nhu cầu cấp thiết.

Trong hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì việc thực hiện tiến bộ xã hội ở nước ta vẫn còn những hạn chế, như tình trạng phân hóa giàu nghèo, tỉ lệ thất nghiệp cao, giảm nghèo chưa bền vững, bất bình đẳng trong thu nhập, chênh lệch mức sống ngày càng tăng... Trong bối cảnh đó, việc tiếp tục nghiên cứu quan điểm về tiến bộ xã hội và thực hiện tiến bộ xã hội ở Việt Nam trong quá trình đổi mới là một trong những việc làm cần thiết cả về mặt lí luận và thực tiễn. Đây cũng chính là những nội dung chủ yếu của bài viết này.

2. Quan điểm về tiến bộ xã hội

Để có thể nhận thức đầy đủ, sâu sắc về tiến bộ xã hội, trước hết cần phải làm rõ các quan điểm về tiến bộ xã hội trong dòng lịch sử phát triển của nhân loại. Ở phương Tây, ngay từ thời cổ đại, khi đề cập đến tiến bộ xã hội, nhà Triết học Hy Lạp Platon cho rằng, xã hội loài người, trong bản tính của nó sẽ vận động theo chiều hướng đi lên. Trong sự vận động ấy, chính trị, pháp quyền, nhà nước lần lượt thay đổi các hình thức của chúng và hình thức sau luôn ưu việt hơn hình thức trước, song do ông coi thế giới là một mặt cầu đóng kín nào đó, cho nên trong quan niệm của Platon, sự vận động của xã hội không phải là quá trình vô tận, mà là những đường vòng có giới hạn, ở đó chu kỳ lặp lại những giai

đoạn đã qua [2, tr.44-45]. Còn ở phương Đông, Khổng Tử cho rằng, sự suy tàn của chế độ nhà Chu lúc đó biểu hiện sự vận động của xã hội theo hướng suy vong, do đó, ước mơ của ông về xã hội tiến bộ chỉ có thể quay trở về thời vua Thuấn, vua Nghiêu. Trong quan niệm của Khổng Tử, sự suy vong đó chủ yếu trong lĩnh vực quan hệ đạo đức của xã hội, và sự suy đồi đó biểu hiện qua các tệ nạn xã hội như “tiếm ngôi việt vị”, chư hầu chiếm dụng lễ nghĩa của Thiên Tử, đại phu chiếm dụng lễ nghĩa của chư hầu. Cùng với nạn “tiếm ngôi việt vị”, chế độ triều cống cũng bị các chư hầu tự ý phá bỏ [1, tr.252]. Do đó, để duy trì một xã hội kỉ cương, đòi hỏi phải luôn chú ý đến thực hiện tiến bộ xã hội, mà cụ thể là “Không sợ thiếu chỉ sợ không đồng đều, không sợ nghèo chỉ sợ lòng dân không yên” (“Bất hoạn quả nhi hoạn bất quân, bất hoạn bản nhi bất an”) và ông quan niệm “tiên vương”, “tiên thánh” là mẫu mực cho hành vi của thiên hạ, với chủ trương việc noi gương đời xưa, việc bắt chước đạo đức của các bậc tiên thánh, tiên vương được coi là xu hướng vận động tất nhiên của các xã hội. Mặc dù còn những hạn chế nhất định, nhưng nếu chúng ta biết kế thừa và phát triển cái hay của Khổng Tử là đề cao sự tu dưỡng đạo đức con người, thì điều đó vẫn có tác dụng thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội.

Trải qua hơn 1000 năm đêm trường trung cổ, quan điểm tiến bộ xã hội không được tiếp tục phát triển, bởi dưới sự thống trị của nhà thờ Kitô giáo, con người và xã hội loài người đã sa vào những nghịch lí của sự tiến bộ, vì một mặt, con người được xem như Đấng sáng tạo; nhưng mặt khác lại

là nô lệ của Chúa, còn các quy luật khách quan của lịch sử thì bị thần học phủ định.

Một trong những nhà triết học tiêu biểu trước C.Mác có công phân tích đầy đủ về mặt triết học về tiến bộ xã hội là G.Hêghen, nhà Triết học cổ điển Đức. Ông cho rằng, tiến bộ xã hội chính là sự vận động tiến về phía trước của cái kém hoàn thiện đến cái hoàn thiện hơn. Theo ông, cái chưa hoàn thiện mang trong mình mặt đối lập của nó - cái hoàn thiện. Cái hoàn thiện tồn tại ngay trong tiềm năng, trong tính xu hướng của cái chưa hoàn thiện. Có thể thấy rằng, điều cốt lõi trong lý thuyết của ông về tiến bộ xã hội là ở chỗ đã nhận ra và lý giải một cách sâu sắc tính biện chứng của sự vận động xã hội, đã xem xét lịch sử xã hội như một quá trình thống nhất và hợp quy luật. Mặc dù đề cao tính đặc thù của mỗi thời đại, song Hêghen vẫn khẳng định rằng, mỗi thời đại là một giai đoạn tất yếu trong tiến trình phát triển chung của nhân loại; ông xem tiến bộ xã hội chính là quá trình vận động của ý niệm. Thêm vào đó, ngay trong triết học xã hội, Hêghen cũng tự mâu thuẫn với chính mình. Trong khi ông cho rằng, sự phát triển, theo logic nội tại của nó, luôn luôn là vô cùng, vô hạn thì ông lại biện minh rằng sự tồn tại của nhà nước quân chủ lập hiến Phổ là đỉnh cao của sự phát triển lịch sử [2, tr.50].

Trong quan điểm của chủ nghĩa Mác, mặc dù không có một tác phẩm nào trình bày một cách chuyên biệt về tiến bộ xã hội, song những quan điểm ấy được thể hiện gián tiếp qua hệ thống chủ nghĩa duy vật lịch sử, trong mối quan hệ với phát triển xã hội. C.Mác viết: “Sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử -

tự nhiên” [7, tr.21], quá trình vận động tiến lên của các hình thái kinh tế - xã hội do sự phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất; quá trình này diễn ra hết sức phong phú, phức tạp, đầy mâu thuẫn với những bước quanh co và những bước thụt lùi; song quá trình luôn luôn diễn ra theo hướng tiến bộ, nghĩa là theo hướng đi từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện. Điều này cũng đã được V.I.Lênin khẳng định: “Lịch sử thế giới tiến lên một cách đều đặn, bằng phẳng, không có - đôi khi - những bước nhảy lùi lớn, thì là không biện chứng, không khoa học, không đúng về mặt lý luận” [6, tr.8]. Như vậy, theo quan điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác, tiến bộ xã hội luôn bao hàm và thể hiện sự vận động liên tục không ngừng. Thông qua sự vận động, tiến bộ xã hội sẽ phát triển theo chiều hướng đi lên và theo đó thì đời sống xã hội loài người cũng luôn theo xu thế ngày càng được nâng lên. Vận động trong xã hội chính là sự vận động của hình thái kinh tế - xã hội này bằng một hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn về chất.

Quan điểm Hồ Chí Minh về tiến bộ xã hội. Bằng sự hiểu biết sâu sắc về thực tiễn cách mạng Việt Nam, trên nền tảng tiếp thu tinh hoa văn hóa phương Đông và phương Tây, Người đã để lại cho dân tộc Việt Nam một di sản tư tưởng hết sức quý giá, trong đó có quan điểm về tiến bộ xã hội. Tiến bộ xã hội của Hồ Chí Minh thể hiện rõ qua quan điểm về chủ quyền dân tộc, độc lập dân tộc, quyền tự do dân tộc, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Trong *Tuyên ngôn độc lập*, Người đã nhấn mạnh: “Tất cả mọi người sinh ra đều

có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Lời bất hủ ấy ở trong *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu nói ấy có nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới sinh ra đều bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do” [8, t.4, tr.4]. Chính sự bình đẳng giữa con người, giữa các dân tộc là tiền đề để thực hiện tiến bộ xã hội và Người khẳng định: “Chỉ có giải phóng giai cấp vô sản thì mới giải phóng được dân tộc; cả hai cuộc giải phóng này chỉ có thể là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản và của cách mạng thế giới” [8, t.1, tr.461], “chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới cứu nhân loại, đem lại cho con người không phân biệt chủng tộc và nguồn gốc sự tự do, bình đẳng, bác ái, đoàn kết, ấm no trên quả đất, việc làm cho mọi người và vì mọi người, niềm vui, hòa bình, hạnh phúc...” [8, t.1, tr.461].

Tiến bộ xã hội theo Hồ Chí Minh còn phản ánh mục tiêu độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, Người giải thích: “Chủ nghĩa xã hội là làm sao cho nhân dân đủ ăn, đủ mặc, ngày càng sung sướng, ai nấy được đi học, ốm đau có thuốc uống, già không lao động thì được nghỉ... Tóm lại, xã hội ngày càng tiến bộ, vật chất ngày càng tăng, tinh thần ngày càng tốt, đó là chủ nghĩa xã hội” [8, t.9, tr.591]. Theo Hồ Chí Minh, mục tiêu của phát triển kinh tế là hướng đến cải thiện đời sống vật chất và văn hóa tinh thần ngày càng cao cho nhân dân. Nói cách khác, tiến bộ xã hội có được khi mỗi người ngày càng có điều kiện phát triển, trong đó, điều kiện

tiên quyết là được làm chủ vận mệnh của mình và đất nước mình.

Như vậy, thông qua khái quát lịch sử tư duy về tiến bộ xã hội trong lịch sử, có thể nói, tiến bộ xã hội là một phạm trù lịch sử, có nội hàm hết sức phong phú, được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, song các quan điểm trên đều thống nhất ở những điểm cơ bản như sau: *Một là*, tiến bộ xã hội có nội hàm rộng, phản ánh sự vận động tiến lên trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội vì một xã hội tốt đẹp, bình đẳng, bác ái, tiến bộ tồn tại với đời sống con người. *Hai là*, tiến bộ xã hội là kết quả hoạt động sáng tạo của con người, thể hiện quá trình tác động tích cực sự phát triển toàn diện phát triển các quan hệ xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. *Ba là*, tiến bộ xã hội là một trong những yếu tố thể hiện đặc trưng cho mỗi cộng đồng người, là thước đo trình độ tiến bộ trong phạm vi từng quốc gia, dân tộc và mở rộng trong phạm vi khu vực, quốc tế, phù hợp với từng thời kì, giai đoạn lịch sử cụ thể.

Trên cơ sở kế thừa những thành quả nghiên cứu trong lịch sử về tiến bộ xã hội, chúng tôi quan niệm: tiến bộ xã hội là phạm trù triết học phản ánh con đường tiến lên của xã hội (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội) từ trình độ thấp đến trình độ cao hơn, mang lại những giá trị thiết thực về vật chất và tinh thần cho mọi người dân.

Như vậy, tiến bộ xã hội có nội hàm rất rộng phản ánh sự phát triển toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, giáo dục..., bao quát các phương diện vật chất và tinh thần. Tiến bộ xã hội được xem xét, đánh giá trong từng phạm vi quốc

gia, dân tộc, khu vực và quốc tế phù hợp với từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Tiến bộ xã hội trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam có những tiêu chí như sau [3, tr.142-144]:

- Lực lượng sản xuất phát triển với hàm lượng khoa học ngày càng cao và với quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; kinh tế tăng trưởng nhanh, có chất lượng cao và bền vững;

- Quyền làm chủ của nhân dân đối với mọi mặt đời sống xã hội được đảm bảo; Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, trong sạch vững mạnh. Dân chủ được phát huy, kỷ luật, kỷ cương được tôn trọng;

- Văn hóa, giáo dục và đào tạo khoa học và công nghệ được mở mang, trình độ dân trí phát triển, quan hệ giữa con người với con người lành mạnh; những thói hư, tật xấu, tệ nạn xã hội được đẩy lùi. Đây là thước đo trí tuệ và đạo đức của tiến bộ xã hội;

- Môi trường sinh thái được bảo vệ và cải thiện;

- Con người có điều kiện phát triển từng bước về thể chất, trí tuệ, đạo đức, nghề nghiệp; có cuộc sống ngày càng ấm no, hạnh phúc; được cống hiến và hưởng thụ công bằng thành quả của sự phát triển.

Một xã hội vận động theo hướng đi lên chủ nghĩa xã hội là một xã hội ngày càng giàu có về của cải vật chất, đem lại cho con người cuộc sống ngày càng đầy đủ, sung túc hơn. Cái đích hướng tới của tiến bộ xã hội phải là con người, là sự phát triển toàn diện con người.

Nhận thức sâu sắc về vai trò, ý nghĩa của tiến bộ xã hội, trong quá trình lãnh đạo cách mạng cũng như trong sự nghiệp đổi mới đất

nước, Đảng ta xác định: “Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển: tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục..., giải quyết tốt vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người” [4, tr.77-78]. Quan điểm này tiếp tục được các đại hội kế thừa, phát triển và xem con người là trung tâm chiến lược phát triển; con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển, thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách phát triển. Đại hội Đảng XII đã nêu rõ: “gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân” [5, tr.299].

Con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của tiến bộ xã hội, là kết quả hoạt động sáng tạo của con người trong quá trình cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội và cải tạo chính bản thân mình. Ngày nay, tiêu chuẩn của sự tiến bộ xã hội được thể hiện ở các thành tựu phát triển kinh tế, trạng thái chính trị - xã hội, trình độ học vấn, bảo vệ sức khỏe, lối sống, ý thức đạo đức, thể giới quan, kỷ luật lao động, văn hoá lao động, qua đó ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất... Xã hội nào đem lại nhiều khả năng hơn cho sự phát huy sức mạnh và năng lực sáng tạo của con người, hoàn thiện bản chất con người thì xã hội đó được coi là tiến bộ.

3. Thực trạng thực hiện tiến bộ xã hội ở Việt Nam

3.1. Thành tựu thực hiện tiến bộ xã hội

Thứ nhất, về kinh tế. Nền kinh tế Việt Nam hơn 30 năm đổi mới đã có những bước phát

triển ngoạn mục, đạt được nhiều thành tựu có ý nghĩa lịch sử. Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao trong nhiều năm, quy mô nền kinh tế đã lớn hơn rất nhiều so với trước. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng trưởng với tốc độ trung bình hàng năm 6,6% giai đoạn 1986-2017 và đạt 7,08% năm 2018. Trong đó, giai đoạn tăng trưởng cao nhất 1992-1997 với mức tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 8,1%. So với một số quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh trên thế giới trong hơn 30 năm qua, bình quân tăng trưởng GDP của Việt Nam chỉ đứng sau Trung Quốc là 9,4%, trên Hàn Quốc và Malaysia là 5,9%, trên Thái Lan là 5,2%, trên Mỹ là 2,6%, Nhật Bản là 1,7% và Đức là 1,8% [12]. Quy mô kinh tế Việt Nam từ chỗ xếp thứ 90 thế giới năm 1990 đã tăng lên 171,2 tỷ USD, xếp thứ 57 thế giới năm 2013. Việt Nam từ một quốc gia thuộc nhóm các nước nghèo nhất thế giới đã trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp vào năm 2008. Năm 2018, quy mô nền kinh tế đạt 240,5 tỷ USD gấp 34 lần năm 1986, đưa Việt Nam lọt vào top 50 trong bảng xếp hạng các nền kinh tế mạnh nhất thế giới [10].

Cơ cấu kinh tế Việt Nam đã chuyển dịch theo hướng tiến bộ hơn. Theo số liệu Tổng cục Thống kê, năm 1986, ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất là 38,1%; dịch vụ 33%, ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng thấp nhất là 28,9%. Đến năm 2018, cơ cấu kinh tế đã có những thay đổi quan trọng: dịch vụ vươn lên trở thành ngành đóng góp cao nhất trong GDP với tỷ trọng 41,1%, sau đó là ngành công nghiệp chiếm 34,3%, ngành nông nghiệp giảm xuống chỉ

còn 14,6%. Cơ cấu lao động cũng chuyển dịch từ lĩnh vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng lao động làm việc trong công nghiệp và dịch vụ tăng từ 11,2% và 16,3% (năm 1989) lên 26,6% và 35,2% vào quý 2/2018; trong nông nghiệp giảm từ 71,5% xuống còn 38,2%; tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật (đặc biệt là tỷ lệ người lao động có trình độ cao đẳng và đại học trở lên) tăng nhanh từ 1,9% lên 12,5% cũng tại thời điểm nêu trên [10].

Điều này cho thấy, nền kinh tế Việt Nam đã có sự phát triển vượt bậc, có độ mở và hội nhập cao. Kết quả đó có sự góp phần quan trọng của mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng của Việt Nam. Hội nhập quốc tế là một yếu tố quan trọng thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển.

Thứ hai, về xã hội. Kết quả tăng trưởng kinh tế cao và ổn định ở Việt Nam trong những năm qua đã tạo điều kiện thuận lợi để Đảng, Nhà nước ta huy động các nguồn lực giải quyết những vấn đề xã hội vì một xã hội văn minh, tiến bộ như:

- Thu nhập bình quân đầu người có nhiều cải thiện. Nếu như từ năm 2007 trở về trước, Việt Nam là nước có thu nhập thấp với bình quân thu nhập đầu người dưới 1.000 USD/người/năm, thì từ năm 2008, Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình thấp, với thu nhập bình quân đầu người là 1.154 USD/người/năm và tăng lên 2.540 USD/người/năm vào năm 2018 [9, tr.816]. Thu nhập của người dân tăng qua các năm đã góp phần cải thiện chi tiêu cho đời sống, bình quân đầu người theo giá hiện hành tăng từ 705.000 đồng năm 2008 lên 2.016.000 đồng năm 2016 [9, tr.833]. Như

vậy, với tốc độ tăng trưởng cao, việc làm ổn định, thu nhập tăng nên chi tiêu sinh hoạt trong các hộ gia đình ngày càng được cải thiện, góp phần nâng cao, cải thiện chất lượng sống.

- Giải quyết việc làm. Ở Việt Nam, nguồn thu nhập chủ yếu của các hộ gia đình là từ lao động, vì vậy, việc quan tâm giải quyết việc làm là một trong những yếu tố cơ bản của tiến bộ xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự điều hành của Chính phủ thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện các dự án về tín dụng việc làm với lãi suất ưu đãi từ Quỹ quốc gia về việc làm đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, gắn dạy nghề với tạo việc làm, nhờ đó tăng cơ hội việc làm và hoàn thiện quan hệ lao động. Nhìn lại những năm qua, công tác giải quyết việc làm và phát triển thị trường lao động đã thu được nhiều kết quả tích cực. Giai đoạn 1991-2000, trung bình hàng năm cả nước giải quyết cho khoảng từ 1-1,2 triệu người có công ăn việc làm; giai đoạn 2001-2005, mức giải quyết việc làm đạt khoảng 1,4-1,5 triệu người và giai đoạn từ năm 2010 - 2015, con số đó đã tăng lên, giải quyết việc làm, tạo việc làm cho khoảng 7,8 triệu người, trong đó lao động ở nước ngoài khoảng 469 nghìn người [5, tr.238]; công tác đào tạo nghề được quan tâm, từng bước phát triển, góp phần đưa tỉ lệ lao động đã qua đào tạo từ dưới 10% năm 1990 tăng lên 51,6% năm 2015 và 56% năm 2017; tỉ lệ thất nghiệp giảm xuống còn 2,24% [9, tr.153]. Các phiên giao dịch việc làm, hệ thống thông tin thị trường lao động từng bước gắn kết người lao động và người sử dụng lao động.

- Công tác xóa đói, giảm nghèo. Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, Đảng và Nhà nước ta đã rất chú trọng hướng vào con người, nhất là những người nghèo. Việt Nam được dư luận quốc tế đánh giá là một trong những nước điển hình trong việc thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỉ về xóa đói, giảm nghèo. Theo chuẩn quốc gia, tỉ lệ hộ nghèo đã giảm từ 30% năm 1992 xuống còn 5,8% năm 2016; tính theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, giảm từ 14,2% năm 2010 xuống còn 7,9% năm 2017, riêng các huyện nghèo giảm 4% [9, tr.837]. Theo báo cáo của Chính phủ về Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, đến nay, hầu hết các đối tượng chính sách xã hội, trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng khó khăn đã có bảo hiểm y tế; cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trên 34,3 triệu người, hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho trên 15,1 triệu người. Quyết tâm chính trị trong cuộc đấu tranh giảm nghèo của Đảng và Nhà nước ta đã tạo điều kiện cho mọi người dân thụ hưởng những thành quả của tăng trưởng kinh tế, từ đó vươn lên thoát nghèo, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần.

- Giáo dục và đào tạo. Phát triển giáo dục và đào tạo không chỉ có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế, mà còn tác động đến sự phát triển cơ bản của người dân, đảm bảo công bằng và tiến bộ xã hội bền vững. Nhằm tạo cơ hội và điều kiện cho trẻ em trong các hộ gia đình nghèo, trẻ em dân tộc thiểu số ở các vùng khó khăn, trẻ em không nơi nương tựa... tiếp cận giáo dục cơ bản, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách

miễn, giảm học phí và các chính sách ưu đãi khác. Trong những năm qua, giáo dục và đào tạo có sự phát triển mới về quy mô, đa dạng hóa các loại hình lớp từ mầm non, tiểu học đến cao đẳng, đại học. Năm 2000, cả nước đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập tiểu học; đến cuối năm 2010, hầu hết các tỉnh, thành đạt chuẩn giáo dục trung học cơ sở. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2016-2017 chiếm 97,94%; tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ toàn quốc là 95,1%; 100% tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non [9, tr.120]. Như vậy, thực hiện tiến bộ xã hội trong giáo dục trong thời kỳ đổi mới đã được cải thiện, đặc biệt là tạo cơ hội, điều kiện học tập cho đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, con em gia đình nghèo và trẻ khuyết tật có những bước tiến rõ rệt. Hệ thống giáo dục đã bước đầu được đa dạng hóa cả về loại hình, phương thức và nguồn lực, từng bước hội nhập với xu thế chung của giáo dục thế giới. Từ một hệ thống giáo dục chỉ có các trường công lập và chủ yếu là loại hình chính quy, đến nay đã có các trường ngoài công lập, có nhiều loại hình không chính quy, có các trường mở, có phương thức đào tạo từ xa, phương thức liên kết đào tạo với nước ngoài.

- Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân có tiến bộ. Tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm từ 81‰ năm 1990 xuống còn khoảng 21,5‰ năm 2017; tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng đã giảm tương ứng từ 50% xuống còn khoảng 13,4%; tỉ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin chiếm 96,4% [9, tr.802]. Tuổi thọ

trung bình của người dân từ 63 tuổi năm 1990 tăng lên 73,5 tuổi năm 2017. Nếu so sánh công tác chăm sóc sức khỏe với các nước trong khu vực thì đây là một thành tựu rất lớn của chính sách y tế (Thái Lan, tuổi thọ bình quân là 72 tuổi; Malaysia, tỉ suất chết ở trẻ sơ sinh khoảng 16% và tuổi thọ bình quân là 73,3 tuổi). Tính đến năm 2017, cả nước có 13.583 cơ sở khám, chữa bệnh [9, tr.785], tổ chức bộ máy y tế được hoàn thiện từ cơ sở đến các tỉnh, thành phố theo hướng phổ cập, chuyên sâu và hiện đại, chất lượng đội ngũ cán bộ y tế được nâng cao và tỉ lệ tham gia bảo hiểm y tế bao phủ đến 83% dân số (tương đương 7.5915,2 nghìn người) [9, tr.198]. Điều này đã tạo điều kiện chăm sóc tốt hơn về y tế cho các tầng lớp dân cư trong xã hội, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

- Chỉ số phát triển con người (HDI). Cùng với những thành tựu đạt được trong công tác giải quyết việc làm, thu nhập ngày càng tăng, tỉ lệ giảm nghèo nhanh, chăm sóc sức khỏe nhân dân có những chuyển biến tích cực góp phần cải thiện đời sống của nhân dân, chỉ số HDI ở nước ta không ngừng được cải thiện, đảm bảo công bằng và tiến bộ xã hội trong quá trình phát triển. Theo báo cáo của Liên Hợp Quốc: chỉ số HDI của Việt Nam được cải thiện qua các năm, từ mức 0,683 năm 2000 lên mức 0,695 năm 2016 và 0,700 năm 2017 [9, tr.776]. Chỉ số HDI của Việt Nam hiện đang thuộc nhóm trung bình cao. Điều này đã chứng tỏ sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta có xu hướng tăng, đời sống nhân dân tiếp tục cải thiện và từng bước đảm bảo tiến bộ xã hội.

- Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa các dân tộc đã đạt được những kết quả đáng trân trọng, nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới hoặc được xếp hạng là di sản văn hóa quốc gia (Vịnh Hạ Long, Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Quần thể di tích Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Hoàng thành Thăng Long, Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, Dân ca quan họ, Ca trù, Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, Đờn ca tài tử, Mộc bản triều Nguyễn...) đã được giữ gìn, bảo tồn, tôn tạo. Sản phẩm văn hóa, văn học nghệ thuật ngày càng phong phú, đa dạng; công nghệ thông tin, nhất là thông tin đại chúng có bước phát triển mạnh mẽ. Nhiều phong trào, hoạt động văn hóa đạt được những kết quả cụ thể, thiết thực; phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Xây dựng nông thôn mới” và các phong trào xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa... đã tạo môi trường tốt để nuôi dưỡng, phát huy những giá trị nhân văn của dân tộc. Xã hội hóa hoạt động văn hóa ngày càng được mở rộng, góp phần đáng kể vào việc xây dựng các thiết chế văn hóa.

3.2. Hạn chế trong thực hiện tiến bộ xã hội

Một là, nền kinh tế nước ta đang đứng trước nhiều khó khăn thách thức. Mặc dù tăng trưởng kinh tế cao, bình quân hàng năm đạt 6,3%, nhưng vẫn thấp hơn mục tiêu đề ra của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, ở mức 7-8%. Tỷ lệ lao động và vốn góp phần tạo nên tăng trưởng

kinh tế vẫn còn ở mức cao (8,4% và 53,3% năm 2018), yếu tố TFP đóng góp vào tăng trưởng kinh tế còn hạn chế, mới ở mức 38,3% năm 2018. Đặc biệt, yếu tố thể chế chưa được cải thiện, nhiều thói quen và cách quản lý cũ vẫn hiện diện trong các văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách ... Theo Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2018, chất lượng thể chế Việt Nam xếp hạng 94/140 nước trên thế giới [11].

Hai là, mặc dù tỉ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động giảm từ 2,88% năm 2010 còn 2,24% năm 2017 [9, tr.150], nhưng với trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động Việt Nam vẫn còn yếu về chất lượng, thiếu về số lượng, gần 80% lao động chưa qua đào tạo [9, tr.142], một bộ phận lao động đã qua đào tạo hoặc được sử dụng không đúng ngành nghề đào tạo, hoặc phải đào tạo lại mới có thể làm việc trong các doanh nghiệp, thiếu nghiêm trọng lao động kỹ thuật trình độ cao, lao động dịch vụ cao cấp (tài chính, ngân hàng,...); số người nghèo, thất nghiệp còn nhiều.

Ba là, tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và nhất là tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn còn cao. Xóa đói, giảm nghèo chưa bền vững, tình trạng tái nghèo còn nhiều. Khoảng cách thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và 20% nghèo nhất trong tổng số dân cư đã tăng từ 4,43% lần (1992-1993) lên 9,8 lần (năm 2016) [9, tr.142]. Khoảng cách chênh lệch giữa tầng lớp có thu nhập cao và tầng lớp có thu nhập thấp ngày càng gia tăng do cơ hội và thành quả tăng trưởng kinh tế không được chia sẻ một cách đồng đều, mà lại có lợi cho nhóm người vốn đã có cuộc sống khá giả hơn. Theo số liệu của Tổng

cục Thống kê, nhóm 1 (20% người có thu nhập thấp nhất) là 711.000 đồng/tháng, nhóm 5 (20% người có thu nhập cao nhất) là 7.547.000 đồng/tháng. Hệ số chênh lệch thu nhập giữa nhóm 1 và nhóm 5 có xu hướng ngày càng dãn ra - 9,8 lần (năm 1995 là 6,99 lần, năm 2006 là 8,4 lần, năm 2013 là 9,55 lần) [9, tr.825]. Điều này cho thấy khoảng cách thu nhập bình quân ở Việt Nam giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất không được cải thiện mà có xu hướng ngày càng gia tăng.

Bốn là, nội dung, phương pháp giáo dục còn lạc hậu; chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; cơ cấu, chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế, bất cập; tỉ lệ lao động có trình độ chuyên môn cao, tay nghề giỏi còn ít. Ngành nghề đào tạo chưa thật sự gắn kết với nhu cầu thị trường lao động. Một bộ phận lao động trẻ được đào tạo chính quy chưa có việc làm hoặc làm những việc trái với ngành, nghề, lĩnh vực đào tạo. Tình trạng vừa thừa, vừa thiếu nhân lực ở một số ngành, lĩnh vực, tổ chức khá phổ biến. Còn tồn tại khá rõ rệt về điều kiện học tập, cơ sở trường lớp giữa thành thị và nông thôn, miền xuôi và miền ngược.

Năm là, khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người dân còn hạn chế. Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân, mạng lưới y tế tuy được mở rộng nhưng phân bố chưa hợp lý, chưa thuận tiện cho người dân. Chất lượng khám, chữa bệnh chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là tuyến cơ sở. Việc khắc phục tình trạng quá tải bệnh viện còn chậm [5, tr.256]. Cơ chế, chính sách bảo hiểm y tế, thu viện phí và khám, chữa

bệnh cho người nghèo, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn bất cập. Sự đầu tư và sự hưởng thụ về giáo dục, sức khỏe và các dịch vụ khác ngày càng nghiêng về phía người có nhiều tiền sống ở thành thị.

Sáu là, lối sống ích kỷ, vụ lợi cá nhân cũng bắt đầu hình thành và ngày càng xâm nhập vào nhiều tầng lớp trong xã hội. Lối sống thiên về hưởng thụ, sống gấp đang huỷ hoại dần nhân cách của nhiều người dẫn đến nhiều giá trị truyền thống dần trở nên mai một. Trong khi đó, khủng hoảng niềm tin cũng đang là một trở ngại lớn đối với việc thiết lập các quan hệ xã hội và thực hiện các mục tiêu kinh tế, chính trị. Cùng với đó, tệ xâm hại tình dục, ngược đãi trẻ em, hành vi lệch chuẩn của học sinh, sinh viên có xu hướng gia tăng; bạo lực học đường phổ biến ở cả những học sinh nữ; một bộ phận thầy, cô giáo suy giảm nhân cách, đạo đức làm ảnh hưởng xấu đến hình ảnh nghề giáo... làm gia tăng sự khủng hoảng niềm tin trong xã hội.

4. Giải pháp thực hiện tốt hơn tiến bộ xã hội ở Việt Nam

Thứ nhất, quán triệt, nhận thức một cách đầy đủ và sâu sắc việc thực tiến bộ xã hội trong từng bước, từng chiến lược, từng chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung trong toàn bộ hệ thống chính trị của Việt Nam. Từ đó tạo nên sự thống nhất về nhận thức và hành động trong hệ thống chính trị hướng đến mục tiêu phát triển vì con người.

Thứ hai, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững vì mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội. Nhà nước thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, huy động tối đa mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế; sử dụng các nguồn lực, công cụ điều tiết, chính sách phân phối và phân phối lại đảm bảo thực hiện an sinh xã hội, từng bước nâng cao phúc lợi xã hội.

Thứ ba, giải quyết tốt lao động, việc làm và thu nhập, bảo đảm chất lượng đời sống dân cư. Giải quyết việc làm là một trong những chính sách quan trọng của mỗi quốc gia, đặc biệt đối với các nước đang phát triển như Việt Nam. Thiếu việc làm, không có việc làm hoặc việc làm với năng suất và thu nhập thấp sẽ không thể giúp người dân bảo đảm cuộc sống và phát triển bền vững. Có việc làm và tăng thu nhập sẽ giúp người dân có khả năng đáp ứng được những nhu cầu chính đáng về vật chất và tinh thần, giúp họ tiếp cận được với các dịch vụ chất lượng tốt, nâng cao vị thế trong xã hội, hòa nhập với môi trường xung quanh. Đại hội Đảng XII xác định: “Tạo cơ hội để mọi người có việc làm và cải thiện thu nhập. Bảo đảm tiền lương, thu nhập công bằng, đủ điều kiện sống và tái sản xuất sức lao động” [5, tr.135]. Quán triệt tinh thần đó, các cấp, ngành cần đẩy mạnh khuyến khích đầu tư xã hội, tạo ra nhiều việc làm, xây dựng và hoàn thiện chính sách tiền lương, tiền công, khắc phục cơ bản những bất hợp lý. Trong đó, coi trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; việc đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động phải gắn với quy hoạch kinh tế - xã hội, các chương trình phát triển kinh tế, ngành nghề và định

hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của từng địa phương. Tiếp tục hoàn thiện chính sách bảo hộ lao động, đẩy mạnh xuất khẩu lao động là giải pháp quan trọng trong giải quyết việc làm, đáp ứng nhu cầu thực tiễn, góp phần tăng thu nhập, nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động hiện nay.

Thứ tư, Đảng và Nhà nước cần phải quyết liệt đưa mục tiêu giảm nghèo đa chiều vào nội dung chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Chỉ đạo các tỉnh, thành xây dựng kế hoạch chi tiết chương trình, chính sách giảm nghèo hàng năm theo lộ trình cụ thể với những giải pháp thiết thực, sát nhu cầu trợ giúp của người nghèo với điều kiện cụ thể của tỉnh, thành, tránh đốt cháy giai đoạn; rà soát, phân loại hộ nghèo, cận nghèo một cách khách quan, chính xác để có biện pháp hỗ trợ thích hợp.

Thứ năm, tăng cường quản lý xã hội trên nền tảng dân chủ, thượng tôn pháp luật. Thực thi chính sách phát triển kinh tế đi đôi với giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển y tế ngoài công lập, thí điểm hình thành cơ sở khám, chữa bệnh theo hình thức hợp tác công - tư và mô hình quản lý bệnh viện như doanh nghiệp công ích; đẩy nhanh tiến độ thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân; khuyến khích, hỗ trợ cho mọi ý tưởng sáng tạo, thúc đẩy đổi mới, phát triển, nhất là trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khoa học - công nghệ, văn hóa, nghệ thuật,...

Sáu là, tăng cường và đổi mới công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong Đảng, hệ thống chính trị và toàn xã hội về vị trí, vai trò của sự nghiệp xây dựng và

phát triển văn hóa, con người Việt Nam. Tích cực đấu tranh, bài trừ các sản phẩm văn hóa độc hại, phản động, đồi trụy; đồng thời, hạn chế hoặc gạt bỏ những hủ tục để tạo dựng đời sống tinh thần lành mạnh trong nhân dân.

5. Kết luận

Trong hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam đã thoát ra khỏi nhóm nước nghèo, đời sống vật chất và văn hóa không ngừng được cải thiện, vị thế nước ta không ngừng được nâng cao trên trường quốc tế. Tuy nhiên, mặt trái của nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế đã tác động tiêu cực đến cuộc sống của người lao động, như thất nghiệp, phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng thu nhập... Do đó, việc đảm bảo tiến bộ xã hội trong quá trình đổi mới ở Việt Nam hiện nay có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn, cần được nhận thức đúng đắn, triển khai thực hiện có hiệu quả, nhằm hiện thực hóa mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Tài liệu tham khảo

[1] Doãn Chính (2015), *Lịch sử triết học phương Đông*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[2] Nguyễn Trọng Chuẩn (Chủ biên) (2000), *Tiến bộ xã hội: Một số vấn đề lý luận cấp bách*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

[3] Ngô Văn Dụ, Hồng Hà (2006), *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong văn kiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.

[6] V.I.Lênin (1981), *Toàn tập*, t.30, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.

[7] C.Mác và Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, t.23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[8] Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, t.1,4,9,12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[9] Tổng cục Thống kê (2018), *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2017*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

[10] <http://www.gso.gov.vn>, truy cập ngày 15-3-2019

[11] <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/anh-chinh/item/2892-doi-moi-quan-ly-nha-nuoc-ve-kinh-te-thich-ung-voi-hoi-nhap-quoc-te-va-cach-mang-cong-nghiep-40.html>

[12] <http://www.brandsvietnam.com/17031-32-nam-doi-moi-Viet-Nam-lot-Top-50-nen-kinh-te-the-gioi>, truy cập ngày 15-3-2019